



10 Phở Quang St., Tân Bình Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax: 84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2
VINAFREIGHT**
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2022	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý II/2022 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5-11

CÔNG TY CP VINAFREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, P2, TB

Tel: 84-8-38446409 Fax: 84-8-38488359

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số B 01a-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384,202,402,942	335,552,679,016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		254,328,100,969	207,564,531,217
1. Tiền	111	V.1	141,828,100,969	98,064,531,217
2. Các khoản tương đương tiền	112		112,500,000,000	109,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,092,000,000	17,252,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	18,092,000,000	17,252,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,538,913,597	110,465,485,685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99,427,433,442	106,025,246,765
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,093,170,681	1,103,910,485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	5,802,221,599	4,846,634,629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,783,912,125)	(1,510,306,194)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243,388,376	270,662,114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	230,523,295	270,662,114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,865,081	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		385,770,893,634	364,469,059,898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,627,792,000	1,826,235,980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	1,627,792,000	1,826,235,980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,102,014,510	1,285,633,762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1,102,014,510	1,285,633,762
- Nguyên giá	222		8,214,746,947	9,951,228,469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,112,732,437)	(8,665,594,707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,814,011,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,814,011,679)	(1,814,011,679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	382,549,364,103	360,860,791,603
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2.1	47,120,408,200	47,120,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.2	309,017,820,576	287,329,248,076
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.3	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.2.4	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		14,870,700,000	14,870,700,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		491,723,021	496,398,553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		491,723,021	496,398,553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		769,973,296,576	700,021,738,914
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201,300,380,300	187,437,524,296
I. Nợ ngắn hạn	310		201,300,380,300	187,437,524,296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27,889,841,698	36,436,390,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,043,775,646	1,134,353,972
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	6,491,152,056	3,997,084,079
4. Phải trả người lao động	314		3,454,495,478	7,812,204,730
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	11,733,756,561	4,515,524,547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	138,152,854,135	119,695,987,705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,534,504,726	13,845,979,122
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568,672,916,276	512,584,214,618
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10.1	568,672,916,276	512,584,214,618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.10.2	264,022,010,000	264,022,010,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264,022,010,000	264,022,010,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,015,650,000	30,048,650,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,518,000,000	11,518,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		261,272,256,276	207,150,554,618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199,874,019,014	171,113,546,581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61,398,237,262	36,037,008,037
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		769,973,296,576	700,021,738,914

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu



CÔNG TY CP VINAFREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phổ Quang, P2, TB

Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số B 01a-DN

168,332,219,335

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

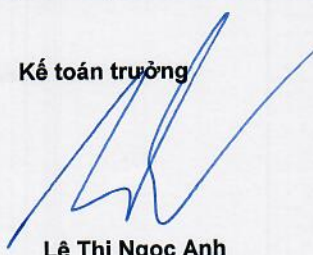
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY II/2022	QUY II/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		119,323,186,991	103,831,369,153	299,658,792,232	182,409,348,006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	119,323,186,991	103,831,369,153	299,658,792,232	182,409,348,006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	105,935,255,719	92,939,221,019	273,612,738,611	161,964,463,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,387,931,272	10,892,148,134	26,046,053,621	20,444,884,262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	48,390,919,948	14,379,911,426	53,963,002,944	16,139,920,984
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,506,064,176	2,377,948,987	5,638,770,101	4,182,621,682
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	555,985,374	-	1,219,096,522
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,713,534,373	4,350,961,040	8,994,153,444	7,813,603,208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		52,559,252,671	18,543,149,533	65,376,133,020	24,588,580,356
11. Thu nhập khác	31	VI.5	684,990,741	59,090,909	684,990,741	59,090,909
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		684,990,741	59,090,909	684,990,741	59,090,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53,244,243,412	18,602,240,442	66,061,123,761	24,647,671,265
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2,187,806,714	1,621,419,756	4,662,886,499	2,924,738,838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		51,056,436,698	16,980,820,686	61,398,237,262	21,722,932,427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Trịnh Phương Thảo



Lê Thị Ngọc Anh



Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Diệu

CÔNG TY CP VINA FREIGHT

Lầu 1 Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phở Quang, P2, TB

Tel: 84-8-3844 6409 Fax: 84-8-3848 8359

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số B 01a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66,061,123,761	24,647,671,265
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	183,619,252	265,379,178
- Các khoản dự phòng	03	1,273,605,931	128,673,543
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	571,195,269	(129,486,394)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49,785,651,298)	(12,566,842,211)
- Chi phí lãi vay	06	-	1,219,096,522
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(50,000,000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,253,892,915	13,564,491,903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,424,141,837)	(9,129,102,765)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12,420,787,348	18,727,500,845
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	44,814,351	385,379,960
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1,556,748,584)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,018,006,538)	(1,910,959,490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6,588,010,000)	(1,170,523,437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,739,336,239	18,910,038,432
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	634,990,741	59,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,102,000,000)	(16,353,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,262,000,000	152,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21,688,572,500)	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49,150,660,557	1,707,751,302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27,257,078,798	(16,434,857,789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	167,384,300,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	5,733,568,312
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(23,295,601,969)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	149,822,266,343
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	46,996,415,037	152,297,446,986
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	207,564,531,217	64,973,134,204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(232,845,285)	51,618,712
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	254,328,100,969	217,322,199,902

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Nguyễn Huy Diệu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 24 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1, Block C, Tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 264.022.010.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long
- Công ty Cổ phần Cảng Miproc

- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

5.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hãng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 15	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2022	01/01/2022
	254,328,100,969	207,564,531,217
Tiền mặt	611,693,623	594,148,076
Tiền gửi ngân hàng	141,216,407,346	97,470,383,141
Tương đương tiền	112,500,000,000	109,500,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2022	01/01/2022
	18,092,000,000	17,252,000,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,092,000,000	17,252,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	18,092,000,000	17,252,000,000
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2022	01/01/2022
	382,549,364,103	360,860,791,603
2.2.1. Đầu tư vào công ty con	47,120,408,200	47,120,408,200
Công ty TNHH Dịch Vụ HK Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	40,500,000,000	40,500,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển TM Con Đường Việt (Vietway)	5,620,408,200	5,620,408,200

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000		
2.2.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	309,017,820,576	287,329,248,076		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8,784,000,000	8,784,000,000		
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	43,377,248,076	43,377,248,076		
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	6,000,000,000	4,000,000,000		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	49,345,500,000	48,408,000,000		
- Công ty Cổ phần Cảng Mipec	201,511,072,500	182,760,000,000		
2.2.3. Đầu tư vào đơn vị khác	11,540,435,327	11,540,435,327		
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726,150,000	726,150,000		
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4,917,335,327	4,917,335,327		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1,650,000,000	1,650,000,000		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	4,246,950,000	4,246,950,000		
2.2.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Mua trái phiếu chuyển đổi của Cty CP Giao nhận VT Ngoại Thương	14,870,700,000	14,870,700,000		
3. Phải thu khác	30/06/2022	01/01/2022		
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	5,802,221,599	4,846,634,629		
- Tạm ứng	1,666,875,837	1,326,311,615		
- Ký quỹ cho các hãng hàng không	3,817,900,000	3,395,900,000		
- Phải thu khác	317,445,762	124,423,014		
3.2. Phải thu dài hạn khác	1,627,792,000	1,826,235,980		
- Ký quỹ cho các hãng hàng không	844,000,000	844,000,000		
- Ký quỹ khác	783,792,000	982,235,980		
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	6,276,896,410	1,041,358,909	9,951,228,469
- Tăng trong năm		-		-
- Thanh lý trong kỳ		(1,736,481,522)	-	(1,736,481,522)
Số dư cuối quý	2,632,973,150	4,540,414,888	1,041,358,909	8,214,746,947
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,632,973,150	5,011,014,036	1,021,607,521	8,665,594,707
- Khấu hao trong năm	-	167,092,122	16,527,130	183,619,252
- Thanh lý trong kỳ		(1,736,481,522)	-	(1,736,481,522)
Số dư cuối quý	2,632,973,150	3,441,624,636	1,038,134,651	7,112,732,437
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	1,265,882,374	19,751,388	1,285,633,762
Số dư cuối quý	-	1,098,790,252	3,224,258	1,102,014,510

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5,019,024,256 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Số dư đầu năm	1,814,011,679					
- Tăng trong năm						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1,814,011,679					
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,814,011,679					
- Khấu hao trong năm	-					
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1,814,011,679					
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-					
Số dư cuối quý	-					
* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1,814,011,679	VND				
6. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022				
Chi phí trả trước ngắn hạn	230,523,295	270,662,114				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46,763,063	106,728,683				
- Các khoản khác	183,760,232	163,933,431				
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2022	01/01/2022				
	6,491,152,056	3,997,084,079				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	646,542,932	304,590,995				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4,362,886,499	1,718,006,538				
- Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	483,332,551	594,426,292				
- Thuế khác	998,390,074	1,380,060,254				
8. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022				
Chi phí phải trả ngắn hạn	11,733,756,561	4,515,524,547				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	11,733,756,561	4,515,524,547				
- Các khoản trích trước khác						
9. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022				
Ngắn hạn	138,152,854,135	119,695,987,705				
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm	261,986,793	109,580,021				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,320,000,000	2,320,000,000				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,725,531,652	18,072,921,454				
Tiền thu từ phát hành tăng vốn						
Phải trả Pan Continental Shipping Co.,Ltd	113,845,335,690	99,193,486,230				
10. Vốn chủ sở hữu						
10.1. Biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	83,922,500,000	30,199,350,000	(155,000,000)	10,518,000,000	188,640,056,581	313,124,906,581
- Phát hành CP	167,535,000,000	(150,700,000)	-	-		167,384,300,000
- Chi cổ tức bằng CP	12,564,510,000					12,564,510,000
- Lãi trong năm trước					36,037,008,037	36,037,008,037
- Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	1,000,000,000	(12,564,510,000)	(11,564,510,000)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giảm khác	-	-	-	-	(4,962,000,000)	(4,962,000,000)
- Số dư đầu kỳ này	264,022,010,000	30,048,650,000	(155,000,000)	11,518,000,000	207,150,554,618	512,584,214,618
- Phát hành CP		(33,000,000)				(33,000,000)
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	61,398,237,262	61,398,237,262
- Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	2,000,000,000	(7,276,535,604)	(5,276,535,604)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	264,022,010,000	30,015,650,000	(155,000,000)	13,518,000,000	261,272,256,276	568,672,916,276

10.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	264,022,010,000	264,022,010,000
- Công ty Cổ phần Transimex	150,791,520,000	144,988,040,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	28,728,000,000	28,728,000,000
- Công ty CP Quản lý và phát triển bất động sản Conasi	34,657,870,000	34,657,870,000
- Đối tượng khác	49,689,620,000	55,493,100,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000

10.3. Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26,402,201	26,402,201
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	26,402,201	26,402,201
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26,386,701	26,386,701
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(15,500)	(15,500)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

10.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	13,518,000,000
-------------------------	----------------

11. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	461,827.21	432,068.25

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	quý 2 năm 2022	quý 1 năm 2021
Tổng Doanh Thu	119,323,186,991	103,831,369,153
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	64,273,973,897	52,961,569,116
Doanh thu - Dịch vụ	55,049,213,094	50,869,800,037

2. Giá vốn hàng bán

	quý 2 năm 2022	quý 2 năm 2021
	105,935,255,719	92,939,221,019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,642,482	151,687,719
Chi phí nhân công	6,997,953,126	6,981,563,057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60,444,726	79,480,884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,049,228,543	83,031,895,806
Chi phí bằng tiền khác	2,695,986,842	2,694,593,553

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	48,390,919,948	14,379,911,426
Chênh lệch tỷ giá	3,266,379,220	2,173,630,399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43,666,212,000	11,116,312,000
Lãi ngân hàng, lãi trái phiếu	1,458,328,728	1,089,969,027

4. Chi phí tài chính

	3,506,064,176	2,377,948,987
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,506,064,176	1,821,963,613
Lãi vay	-	555,985,374

Dự phòng đầu tư tài chính

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dự phòng
Chi phí bằng tiền khác

quý 2 năm 2022

5,713,534,373

1,866,179,175

9,646,023

28,845,223

1,177,104,854

2,631,759,098

quý 2 năm 2021

7,813,603,208

3,619,608,021

58,246,052

106,417,410

128,673,543

3,900,658,182

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước

quý 2 năm 2022

2,187,806,714

2,187,806,714

quý 2 năm 2021

1,621,419,756

1,621,419,756

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HUY DIỆU